

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2020/KDTM - ST**  
Ngày: 06/08/2020  
V/v Tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hiền
2. Ông Tạ Trần Thảo

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/KDTMST ngày 16 tháng 03 năm 2020 về Tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 71/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 07 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 66/2020/QĐST-KDTM ngày 30/07/2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* **Ngân hàng A**

Trụ sở: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông T1 – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Đ (Theo Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27/12/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng A về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án).

Bà H và Bà N (Theo Giấy ủy quyền số 38/NHNoHN-UQ ngày 02/06/2020 của Ông Đ), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông T2 và bà H1 (Luật sư của Công ty Luật hợp danh T3, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội), có mặt tại phiên tòa

**Bị đơn: Công ty Q (Viết tắt là Công ty Q).**

Trụ sở: Số 111 ngõ 171 đường V, phường T4, quận C, thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp theo pháp luật: Bà L1 – Chức vụ: Giám đốc

Đại hợp pháp diện theo ủy quyền: Bà H2 (Theo Giấy Ủy quyền số 23/TMĐTHQ ngày 08/06/2020 của Công ty Q), có mặt tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tập đoàn B1*

Trụ sở: Số 57 K1, phường L, quận Đ1, thành phố Hà Nội.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông K, Trưởng ban kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra, vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A là ông T2 và bà H1 thống nhất trình bày:*

Thứ nhất, về tổng số tiền Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh là: 62.344.475.023 VNĐ (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm hai ba đồng*). Căn cứ để bên ngân hàng yêu cầu số tiền nêu trên được thể hiện cụ thể như sau:

Ngày 20/12/2010, Ngân hàng A-chi nhánh Hà Nội (Gọi tắt là :“A”) ký kết hợp đồng cấp bảo lãnh với Công ty Q với mục đích bảo lãnh quy định tại điều 2 như sau: “*Bảo lãnh theo hợp đồng đại lý số 04/P1- TĐL-HQGL ngày 02 tháng 03 năm 2010, phụ lục hợp đồng ngày 29/11/2010 và thỏa thuận bán hàng số 01/2010/VNP-TĐL ngày 18/10/2010 giữa công ty Q và Trung tâm I về việc phân phối sản phẩm thẻ*”. Cùng ngày, A gửi tới P1 thư bảo lãnh thanh toán với nội dung: *cam kết trả cho Trung tâm I số tiền 130.620.000.00 đ (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng) khi hết hạn thanh toán của Hợp đồng, ngay sau khi nhận được văn bản của Quý đơn vị nêu lên rằng Công ty Q chưa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng nói trên. Bảo lãnh thanh toán có hiệu lực từ ngày 20/12/2010 đến hết ngày 10/03/2011*”

Do công ty Q chưa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, Tập đoàn B1 đã khởi kiện yêu cầu A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Theo Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/5, 28/5 và 29/5/2018 về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xác định: *Công ty Q nợ Tập đoàn B1 số tiền là: 48.184.875.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, một trăm tám mươi tư triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là tiền nợ mua hàng theo hợp đồng đại lý số 04/P1-TĐL-HQG ký ngày 02/3/2010 giữa P1 và Công ty Q và Bản thỏa thuận bán hàng số 01/01/2010 P1-TĐL. Công ty Q còn phải chịu tiền lãi chậm trả tính đến ngày 23/8/2017 (ngày tuyên án sơ thẩm) là: 13.252.908.834 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ hai trăm năm hai triệu chín trăm linh tám nghìn tám trăm ba tư đồng).*

*Tổng cả gốc và lãi là **61.437.783.834 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn tám trăm ba mươi tư đồng).*

Từ việc nhận định nêu trên, Bản án số 71/2018/KDTM-PT của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội buộc ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Tập đoàn B1 thay cho Công ty Q số tiền là: **61.437.783.834 đồng** (Sáu mươi một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn tám trăm ba mươi tư đồng). Ngoài ra bản án còn yêu cầu ngân hàng phải chịu án phí kinh doanh thương mại số tiền là: *169.437.783 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm ba bảy nghìn, bảy trăm tám ba đồng).*

Theo Thông báo số 214/TB-CCTHADS ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án Quận Ba Đình xác định số tiền lãi phải trả tính từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu bên phải thi hành án là: *737.253.406 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm ba bảy triệu, hai trăm năm ba nghìn, bốn trăm linh sáu đồng).*

Tổng số tiền bên ngân hàng đã phải trả thay Công ty Q phát sinh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho B tổng số tiền là: **62.344.475.023 VNĐ** (Sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn bốn triệu, bốn trăm bảy lăm nghìn, không trăm hai ba đồng).

Thứ hai, Ngân hàng có đủ cơ sở pháp lý chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, đúng pháp luật. Điều này được thể hiện cụ thể như sau:

Căn cứ nội dung quy định tại Điều 23 Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/6/2006 (Sau đây gọi tắt là “Quyết định số 26”) về một trong các quyền của bên bảo lãnh, theo đó bên bảo lãnh có quyền: *“Hạch toán ghi nợ và yêu cầu khách hàng hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoàn trả số tiền mà bên bảo lãnh đã trả thay” (điểm e khoản 1 Điều 23) và khởi kiện theo quy định của pháp luật khi khách hàng, bên bảo lãnh đối ứng vi phạm nghĩa vụ đã cam kết (điểm h khoản 1 Điều 23).* Đồng thời, khách hàng – bên được bảo lãnh có nghĩa vụ: *nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền tổ chức tín dụng đã trả thay bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (điểm d khoản 2 Điều 26).* Trong đơn đề nghị bảo lãnh của Công ty Q gửi Ngân hàng có nội dung Công ty Q cam kết chấp hành đầy đủ những qui định trong quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định có liên quan của ngân hàng. Điều đó có nghĩa là, Quyết định số 26 của Ngân hàng nhà nước là một trong những căn cứ pháp lý mà các bên trong hợp đồng bảo lãnh phải tuân thủ thực hiện.

Nội dung này cũng được thể hiện rất rõ tại Điều 16 và Điều 19 Quy định bảo lãnh ngân hàng trong hệ thống Ngân hàng A được ban hành theo Quyết định số 398/QĐ-HĐQP-TD ngày 02/05/2007 của Ngân hàng A.

Tại Hợp đồng cấp bảo lãnh ký ngày 20/12/2010 giữa Ngân hàng và Công ty Q cũng đã một lần nữa thể hiện các nội dung về quyền của bên bảo lãnh và

nghĩa vụ của bên được bảo lãnh. Theo đó, theo điểm d khoản 5.2 Điều 05 Hợp đồng cấp bảo lãnh quy định: *“Trong trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà không trả được nợ cho bên A, bên B phải có nghĩa vụ nhận nợ và hoàn trả cho bên A số tiền bên A đã trả thay bao gồm cả gốc, lãi và các chi phí trực tiếp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;”*.

Căn cứ theo Điều 45 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm quy định về quyền yêu cầu hoàn trả bảo lãnh như sau: *“Bên bảo lãnh thông báo cho bên được bảo lãnh về việc đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh..;”* Đối chiếu quy định này với tài liệu hồ sơ vụ án, có thể thấy Ngân hàng A đã có văn bản số 2761/NHNoHN-PC ngày 24/12/2019 về việc yêu cầu trả nợ theo bản án phúc thẩm số 71/2018/KDTM-PT của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội gửi tới bà H2 là người đại diện pháp luật của Công ty Q, tuy nhiên Công ty Q không thực hiện việc thanh toán cho phía Ngân hàng.

Từ những căn cứ pháp lý trích dẫn ở trên, chúng tôi cho rằng Ngân hàng hoàn toàn có đủ căn cứ pháp lý để yêu cầu bên công ty Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền mà ngân hàng đã phải thực hiện sinh trực tiếp liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh tổng số tiền là: **62.344.475.023 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm hai mươi ba đồng).

Thứ ba, liên quan đến yêu cầu của Công ty Q về việc yêu cầu ngân hàng trả lại tài sản đã nhận thế chấp từ Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký giữa ngân hàng và Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Công ty Q có đưa ra nội dung rằng phía ngân hàng đã nhận thế chấp toàn bộ giá trị sim thẻ với trị giá khoảng 237.000.000.000 đồng và đề nghị ngân hàng phải hoàn trả lại cho phía công ty Q do đã tự hoàn trả tài sản đảm bảo là sim thẻ theo hợp đồng thế chấp khi không được sự đồng ý của Công ty Q, trình tự thủ tục hoàn trả không đúng quy định. Đối với nội dung này, chúng tôi có ý kiến như sau:

Theo hồ sơ vụ án đã thể hiện, ngày 01/04/2011 giữa Công ty Q và Ngân hàng đã hợp thể hiện Công ty Q yêu cầu trả lại hàng cho V bao gồm cả hàng tồn kho do Ngân hàng A và Ngân hàng D quản lý. Nội dung tại Biên bản họp ngày 01/04/2011 được các bên thống nhất như sau:

- *Nhất trí trả lại toàn bộ hàng tồn kho do Ngân hàng A quản lý theo bảo lãnh đã phát hành cho Công ty Q. Việc trả lại hàng được thực hiện trước ngày 06/04/2011.*
- *Sau khi hoàn tất thủ tục trả hàng, Ngân hàng A sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu cho Trung tâm 1.*

...

Biên bản cuộc họp ngày 07/04/2011 giữa Ngân hàng và Công ty Q, bà H2 – người đại diện theo pháp luật của công ty Q đã đưa ra lý do khiến thỏa thuận

bán hàng 03 (Ba) bên ngày 18/10/2010 giữa Công ty Q, V và Công ty T4 không tiếp tục thực hiện là do V đã bán hàng cho viễn thông tỉnh một khối lượng lớn bắt đầu từ tháng 01/2011 dẫn đến *Công ty Q không bán được và phải trả lại hàng cho V.*

Ngày 21/04/2011, tại biên bản làm việc 03 bên giữa Ngân hàng, Công ty Q và P1 đã nhất trí trả lại toàn bộ hàng tồn kho có sự xác nhận của các bên.

Thực hiện nội dung các bên đã thống nhất qua các cuộc họp, trong các ngày 29/04/2011, ngày 04/05/2011, ngày 05/05/2011 và ngày 06/05/2011 đã tiến hành bàn giao serial thẻ cào vinacard, hủy mệnh giá eload giữa bên giao là đại diện công ty Q và đại diện phía ngân hàng, bên nhận là đại diện V 1.

Sau khi bàn giao hàng tồn kho, ngày 10/06/2011, giữa Ngân hàng và Công ty Q đã làm việc liên quan đến việc giải quyết công nợ giữa V và Công ty Q theo bảo lãnh do Ngân hàng phát hành. Nội dung làm việc đã thể hiện bằng biên bản làm việc, theo đó hai bên đã xác nhận các nội dung trong đó có nội dung *hàng tồn kho trả lại V với giá trị tương ứng là: 231.257.225.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm năm mươi bảy nghìn triệu, hai trăm hai lăm nghìn đồng chẵn).*

Bên cạnh đó, tại công văn số 988/NHNoHN-TD của Ngân hàng phúc đáp công văn số 1977/P1/KDĐT của P1 ngày 14/06/2011 như sau: *“Ngân hàng chúng tôi thực hiện chế độ quản hàng theo bảo lãnh đã phát hành cho Công ty Q, đến nay toàn bộ hàng tồn theo bảo lãnh, cùng với Công ty Q chúng tôi đã thực hiện chuyển toàn bộ lên kho của Trung tâm 1 và đã được các bên xác nhận tại các biên bản bàn giao seri thẻ cào và các biên bản hủy dữ liệu mã thẻ đã được các bên ký kết nên chúng tôi đã hoàn thành trách nhiệm của mình”.*

Từ những căn cứ trích dẫn ở trên, có thể khẳng định tài sản thế chấp là số sim thẻ theo Hợp đồng cấp bảo lãnh ngày 20/12/2010 giữa Ngân hàng và Công ty Q hiện nay không còn. Các bên đã thống nhất hoàn trả số hàng tồn kho lại cho V. Trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh giữa nguyên đơn là Tập đoàn B1 và bị đơn là Ngân hàng A. Công ty Q tham gia với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan, trong suốt 05 năm từ năm 2012, trải qua các cấp xét xử Công ty Q chưa từng đưa ra nội dung này, thậm chí đã xác nhận việc trả lại hàng cho V để có căn cứ đối chiếu công nợ giữa V và bên Công ty Q. Do đó yêu cầu bên phía Công ty Q đưa ra là hoàn toàn không có căn cứ.

Mặt khác, chúng tôi hiểu rằng Công ty Q yêu cầu bên Ngân hàng trả lại hàng là tài sản bảo đảm tương ứng với 237 tỷ đồng là yêu cầu phản tố từ phía bị đơn. Căn cứ Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn.* Theo đó, yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được Tòa án xem xét, chấp nhận khi có đơn yêu cầu phản tố, phải thực hiện việc tạm ứng án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đến thời điểm hiện tại khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Công ty Q không thực hiện

đúng trình tự, thủ tục tố tụng đối với nội dung này nên tôi đề nghị Tòa án không xem xét yêu cầu từ phía bị đơn.

Từ những lập luận trên, đề nghị HĐXX căn cứ: Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/05, 28/05 và 29/05/2018 về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Điều 367 BLDS 2005; Điều 45 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

(i) Buộc Công ty Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền là: 62.344.475.023 VNĐ đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ một trăm tám mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi một nghìn không trăm hai mươi ba đồng*), cụ thể bao gồm các khoản sau:

Thứ nhất, số tiền Công ty Q nợ Tập đoàn B1 là 48.184.875.000 VNĐ (*Bằng chữ: bốn mươi tám tỷ một trăm tám mươi tư triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

Thứ hai, số tiền lãi chậm trả Công ty Q phải có trách nhiệm trả cho B tính đến ngày 23/08/2017 theo bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/05, 28/5 và 29/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là: 13.252.908.834 VNĐ (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, chín trăm linh tám nghìn, tám trăm ba mươi đồng*).

Thứ ba, số tiền tính từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành bản án theo Thông báo số 214/TB-CCTHADS ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B là: 737.253.406 VNĐ (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi bảy triệu hai trăm năm ba nghìn bốn trăm linh sáu đồng*).

Thứ 4, số tiền tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm ngân hàng A phải chịu theo phán quyết của Tòa án là: 169.437.7893 VNĐ (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm ba bảy nghìn, bảy trăm tám ba đồng*).

(ii) Buộc công tyQ chịu toàn bộ án phí sơ thẩm mà Tòa án nhân dân có thẩm quyền xác định liên quan đến vụ án này.

***\*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, thông qua người đại diện hợp pháp, bị đơn Công ty Q trình bày:***

Theo bản tự khai của Công tyQ ngày 14/06/2020:

1. Về lý do ký hợp đồng và nội dung cơ bản của Hợp đồng:

Ngày 02/03/2010, giữa Trung tâm 1 thuộc là đơn vị thành viên của Tập đoàn B1 và Công ty Q có ký kết Hợp đồng Đại lý cung cấp dịch vụ thông tin di động trả tiền trước số 04/P1-TĐL-HOG. Theo đó Trung tâm 1 giao cho Công ty Q làm đại lý phân phối và bán lẻ tại Việt Nam các sản phẩm thẻ trả trước mệnh giá nạp tiền qua SMS (E-Load), thẻ SIM, bộ trọn gói ban đầu, bộ hòa mạng máy đầu cuối có kèm tài khoản, các sản phẩm khác/Thiết bị USB Modem. Để thực hiện Hợp đồng số 04/P1-TĐL-HOG, Công ty Q được Ngân hàng A chi nhánh Hà Nội cấp dịch vụ bảo lãnh thanh toán.

Theo đó, từ ngày 18/10/2010 đến ngày 20/12/2010, Ngân hàng A đã bảo lãnh Công ty Q theo 30 hợp đồng cấp bảo lãnh, trị giá 1.048.456.684.000 đồng với tài sản đảm bảo sim thẻ là 1.320.157.912.000 đồng (Thống kê số liệu theo các hợp đồng). Nội dung cơ bản của các Hợp đồng này như sau:

- Ngân hàng là đơn vị bảo lãnh thanh toán cho Công ty Q theo yêu cầu của P1 để thực hiện Hợp đồng đại lý. Ngân hàng phải phát hành thư bảo lãnh thanh toán với tư cách là đơn vị bảo lãnh, theo yêu cầu của P1 (bên nhận bảo lãnh);

- Công ty Q là đơn vị được bảo lãnh, chịu trách nhiệm thanh toán phí bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng;

- Để bảo đảm thực hiện Hợp đồng, hai bên thống nhất sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay là thẻ và sim điện thoại để đảm bảo.

**2. Việc thực hiện Hợp đồng:** Theo Hợp đồng, Ngân hàng chỉ là bên bảo lãnh thanh toán và nghĩa vụ của Ngân hàng chỉ phát sinh nếu Công ty Q không thực hiện việc thanh toán cho P1. Trong thực tế, Công ty Q không vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho P1.

Bên cạnh đó, lô hàng sim, thẻ mà P1 giao cho Công ty Q để bán là tài sản của P1 và P1 cũng đồng ý giao cho Ngân hàng quản lý và Ngân hàng thực hiện việc giao cho Công ty Q theo từng đợt để bán. Việc quản lý tài sản này do Ngân hàng thỏa thuận với P1.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng đại lý giữa P1 và Công ty Q có phát sinh tranh chấp về quyền lợi, trong đó việc Trung tâm 1 chưa thực hiện nghĩa vụ bán sim chiết khấu bán thẻ cho khách hàng ra thị trường. Quá trình giải quyết tranh chấp giữa hai bên đang được thực hiện thì P1 đã yêu cầu Ngân hàng trả lại số sim và thẻ đang quản lý. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn trả số sim, thẻ được thỏa thuận sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng đại lý mà chưa có xác nhận công nợ về sim thẻ của Trung tâm 1, Ngân hàng A – Chi nhánh Hà Nội, Công ty Q. Đây là quyết định của Ngân hàng, không phải quyết định của Công ty Q.

Như vậy sau khi Ngân hàng hoàn trả sim, thẻ điện thoại cho P1. Theo đó, Ngân hàng đã không còn giữ tài sản đảm bảo như thỏa thuận ban đầu giữa hai

bên. Trách nhiệm thanh toán các khoản tiền cho Trung tâm 1 của Công ty Q thuộc về Ngân hàng, không thuộc về Công ty Q. Hơn nữa 2.020.338 sim có giá trị 271.701.228.000 đồng mà Ngân hàng đã trả loại cho Trung tâm 1 Ngân hàng có trách nhiệm phải đền cho Công ty Q.

*Đến ngày 31/07/2020 Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy nhận được văn bản đến của Công ty Q (Văn bản đề ngày 18/06/2020) đề nghị Tòa án xem xét các nội dung sau:*

Về việc Ngân hàng A trả 61.437.783.834 cho Tập đoàn B1 thay cho Công ty Q là vấn đề của Ngân hàng. Công ty Q không có trách nhiệm phải trả cho ngân hàng vì Ngân hàng không trả tài sản đảm bảo 2.020.338 sim có giá trị 271.701.228.000 đồng theo Hợp đồng cấp bảo lãnh và Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo (Có bảng kê chi tiết kèm theo). Với số thẻ của B mà Ngân hàng giao cho Công ty bán và Công ty đã nộp tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng đang giữ 2.020.338 sim của Công ty, Ngân hàng có trách nhiệm xử lý nợ trên tài sản đảm bảo 2.020.338 sim này. Công ty không chịu trách nhiệm gì cả.

Vì lý do trên, Công ty Q yêu cầu Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy bác yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc Công ty Q phải thanh toán các khoản nợ của Ngân hàng. Công ty không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, bà H1 giữ nguyên toàn bộ lời trình bày nêu trên. Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn nêu quan điểm, đối với số tiền theo bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành thì Q có trách nhiệm thanh toán là hợp lý vì án đã có hiệu lực phải thi hành, riêng khoản tiền án phí là do lỗi của Ngân hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh nên bị kiện, thì Ngân hàng phải chịu chứ không phải trách nhiệm của Q.

Tranh tụng tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn dẫn chiếu thỏa thuận tại điểm d khoản 5.2 của Hợp đồng bảo lãnh thì bị đơn phải chịu tiền gốc, lãi và chi phí phát sinh trực tiếp cho việc thực hiện bảo lãnh nên số tiền án phí bị đơn cũng phải chịu.

***\*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Tập đoàn B1 thông qua đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Quyền và lợi ích hợp pháp của tập đoàn đã được Ngân hàng A thanh toán các khoản tiền phải thi hành theo bản án có hiệu lực pháp luật của TAND thành phố Hà Nội số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/5, 28/5 và 29/5/2018. Tập đoàn cung cấp toàn bộ chứng cứ chứng minh về việc đã nhận tiền từ việc thi hành án trên vì vậy Tập đoàn không có yêu cầu gì trong vụ án, đề nghị giải quyết vụ án theo luật định. (Bút lục số 438, 430, 429, 428, 427) và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

***\*Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân***



***sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án như sau:***

- Về thời hiệu và thẩm quyền: Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thời hiệu và thẩm quyền theo quy định.
- Thẩm phán tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
- Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.
- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với Công ty Q về việc yêu cầu công ty này phải thanh toán toàn bộ số tiền như nguyên đơn đã yêu cầu. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí trong vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:*

**[1] Về tố tụng:** Ngân hàng A, sau đây gọi tắt là nguyên đơn, Ngân hàng hoặc A khởi kiện Công ty Q, sau đây gọi tắt là bị đơn hoặc Q, yêu cầu công ty phải thực hiện nghĩa vụ của bên được bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng cấp bảo lãnh ký kết ngày 20/12/2010 và Thư bảo lãnh thanh toán cùng ngày. Bị đơn có trụ sở đăng ký kinh doanh tại số 111 ngõ 171 đường V, phường T4, quận C, thành phố Hà Nội nên việc Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

**[2] Về thời hiệu khởi kiện:** Đây là tranh chấp về việc yêu cầu thực hiện thanh toán khoản tiền theo nghĩa vụ của bên được bảo lãnh theo Hợp đồng cấp bảo lãnh. Kể từ ngày 20/02/2020 là ngày thực hiện xong nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh. Ngày 20/02/2020 là ngày nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bảo lãnh, như vậy tính đến ngày khởi kiện, thì nguyên đơn đã khởi kiện trong thời hạn luật định, phù hợp với quyền của bên bảo lãnh tại Điều 367 BLDS 2005.

**[3] Về luật áp dụng:** Hợp đồng cấp bảo lãnh được ký kết trong thời gian năm 2010, là thời điểm BLDS 2005 có hiệu lực pháp luật. Vì vậy luật áp dụng là BLDS 2005 và các văn bản có giá trị điều chỉnh quan hệ pháp luật có tranh chấp vào thời điểm giao dịch được xác lập giữa các bên.

**[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu Công ty Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh là: 62.344.475.023 VNĐ (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm hai ba đồng*), HĐXX nhận định như sau:**

Căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp thì đủ cơ sở kết luận giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập Hợp đồng bảo lãnh ngày 20/12/2010 và Thư bảo lãnh số 1500VSB201220102 ngày 20/12/2020. Nội dung chính tại Điều 2 của Hợp đồng này như sau: “*Bảo lãnh theo hợp đồng đại lý số 04/P1- TĐL-HQGL ngày 02 tháng 03 năm 2010, phụ lục hợp đồng ngày 29/11/2010 và thỏa thuận bán hàng số 01/2010/VNP-TĐL ngày 18/10/2010 giữa công ty Q và Trung tâm I về việc phân phối sản phẩm thẻ*”. Cùng ngày, A gửi tới P1 thư bảo lãnh thanh toán với nội dung: *cam kết trả cho Trung tâm I số tiền 130.620.000.00 đ (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng) khi hết hạn thanh toán của Hợp đồng, ngay sau khi nhận được văn bản của Quý đơn vị nêu lên rằng Công ty Q chưa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng nói trên. Bảo lãnh thanh toán có hiệu lực từ ngày 20/12/2010 đến hết ngày 10/03/2011*”. Các giao dịch dân sự nêu trên được xác lập từ hình thức đến nội dung đều phù hợp quy định của BLDS 2005 tại các điều về giao dịch dân sự có hiệu lực (Điều 122), biện pháp đảm bảo nghĩa vụ dân sự tại điểm e, khoản 1 Điều 318, 319, 322, 361, 362, 363 và Điều 367 BLDS 2005, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực bảo lãnh thanh toán, nên có hiệu lực thi hành ràng buộc các bên.

Đủ cơ sở khẳng định, do bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, Tập đoàn B1 đã khởi kiện yêu cầu A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Theo Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/5, 28/5 và 29/5/2018 về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là Bản án) đã xác định: *Công ty Q nợ Tập đoàn B1 số tiền là: 48.184.875.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ một trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là tiền nợ mua hàng theo hợp đồng đại lý số 04/P1-TĐL-HQG ký ngày 02/3/2010 giữa P1 và Công ty Q và Bản thỏa thuận bán hàng số 01/01/2010 P1-TĐL. Công ty Q còn phải chịu tiền lãi chậm trả tính đến ngày 23/8/2017 (ngày tuyên án sơ thẩm) là: 13.252.908.834 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ hai trăm năm mươi hai triệu chín trăm linh tám nghìn tám trăm ba mươi đồng). Tổng cả gốc và lãi là 61.437.783.834 đồng ( Sáu mươi một tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng).*

Từ việc nhận định nêu trên, Bản án số 71/2018/KDTM-PT của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội buộc Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Tập đoàn B1 thay cho Công ty Q số tiền là: **61.437.783.834 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn tám trăm ba mươi tư đồng)**. Ngoài ra bản án còn yêu cầu ngân hàng phải chịu án phí kinh doanh thương mại số tiền là: 169.437.783 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm tám ba đồng).

Bản án đã có hiệu lực pháp luật thi hành. Tài liệu chứng cứ chứng minh có trong hồ sơ vụ án như hồ sơ thi hành án, chứng từ chuyển tiền thi hành án (Giấy báo có 30565 ngày 20/2/2020, bút lục 427) thì nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bảo lãnh vào ngày 20/2/2020. Theo xác định của Thi hành án thì, số tiền lãi phải trả tính từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu bên phải thi hành án là: 737.253.406 VNĐ (*Bằng chữ: Bảy trăm ba bảy triệu, hai trăm năm ba nghìn, bốn trăm linh sáu đồng*).

Tổng số tiền Ngân hàng đã phải trả thay Công ty Q phát sinh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho B tổng số tiền là: **62.344.475.023 VNĐ (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm hai ba đồng*)**.

Như vậy đủ cơ sở xác định, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn chính đáng, phù hợp quy định của pháp luật.

Quá trình tố tụng bị đơn tham gia phiên công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải, nêu quan điểm phản bác không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Sau phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ, ngày 31/7/2020 bị đơn có văn bản trình bày tới Tòa án và tại phiên tòa, đại diện bị đơn cho rằng bị đơn không có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên do lỗi của nguyên đơn đã đem trả lại tài sản đảm bảo là lô thẻ của công ty Q cho VNPT, dẫn đến hiện nay khoản tiền bảo lãnh không có tài sản thế chấp, không có tài sản để phát mãi trả nợ cho Ngân hàng. HĐXX nhận định: các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện rõ công ty V theo thỏa thuận bán hàng 01/2010/VNP-TĐL ngày 18/10/2010 giữa công ty V và Công ty Q đã thực hiện việc xuất hàng hóa là các lô thẻ cào trị giá 1.820.000.000.000 đồng (Một ngàn tám trăm hai mươi tỷ đồng) cho công ty Q với đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ. Công ty Q được Ngân hàng bảo lãnh thanh toán nên các lô hàng trên sẽ do Ngân hàng quản lý. Theo thực tế kinh doanh, Q không thanh toán đủ tiền hàng, tồn nhiều hàng chưa bán được nên ngày 01/4/2011 ngân hàng và công ty Q đã họp và thống nhất tại biên bản họp có nội dung trả lại công ty V các lô hàng còn tồn tại kho do Ngân hàng quản lý. Các bên đều xác nhận có sự việc đã trả lại hàng theo thỏa thuận các bên nhưng Q cho rằng việc trả lại không đúng thủ tục, do nhân viên của Q thực hiện không có ủy quyền. Tuy nhiên, HĐXX nhận định, theo Biên bản họp ngày 01/4/2011 thì điều kiện mà Q đưa ra để làm căn cứ trả hàng là “Việc trả lại yêu cầu công ty V có công văn trả lời trước ngày 06/4/2011”. Ngày 06/4/2011, bằng công văn số 1017/VNP-KD về việc thu hồi thẻ tồn của đại lý Q mua đợt cuối năm 2020, công ty V đã ban hành văn bản, là đủ điều kiện thỏa mãn cho việc các bên bàn giao lại tài sản thế chấp tại ngân hàng, phù hợp với ý chí của các bên trong buổi họp trên. Khai nại của Q về thủ tục trả hàng không có cơ sở xác nhận. Cũng cần nhận định rằng, chính việc trả lại hàng như vậy thì số nợ của Q mới giảm. Trên cơ sở số lượng thẻ bàn giao trả hủy số nợ của Q còn lại là 48.184.875.000 đồng, đã được Bản án có hiệu lực pháp luật xét xử xác định kèm theo khoản lãi phát sinh.

Từ những nhận định trên đây, HĐXX xét thấy lời trình bày và yêu cầu của Q không có cơ sở chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là chính đáng nên chấp nhận.

Tổng số tiền được chấp nhận là **62.344.475.023 VNĐ (Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm hai ba đồng)**. HĐXX xác định khoản nợ này là trách nhiệm của pháp nhân Công ty Q đối với Ngân hàng.

[5] **Án phí KDTM**: bị đơn phải chịu theo luật định là: 170.344.475 đồng.

Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho nguyên đơn là 85.000.000 đồng;

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào điểm e, khoản 1 Điều 318, Điều 322, Điều 361, Điều 362, Điều 363 và Điều 367 BLDS 2005; khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015;

- Căn cứ vào Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/5, 28/5 và 29/5/2018 về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Điều 367 BLDS 2005;

- Căn cứ vào Điều 45 Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ vào Điều 23 Quyết định số 26/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành ngày 26/6/2006

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điểm b Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP quy định hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm,

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

### **Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn Công ty Q như sau:

- Buộc Công ty Q thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền là : 62.344.475.023 VNĐ đ (*Sáu mươi hai tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*) bao gồm các khoản tiền như sau:

+ Khoản tiền theo 48.184.875.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ; một trăm tám mươi triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng); Số tiền lãi chậm trả Công ty Q phải có trách nhiệm trả cho B tính đến ngày 23/08/2017 là 13.252.908.834 VNĐ (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, chín trăm linh tám nghìn, tám trăm ba mươi đồng*) (Theo Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/05, 28/5 và 29/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); Số tiền tính từ ngày bên được thi hành

án có đơn yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành bản án theo Thông báo số 214/TB-CCTHADS ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B là: 737.253.406 VNĐ (*Bảy trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm năm ba nghìn, bốn trăm linh sáu đồng*); Tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm mà Ngân hàng A phải chịu theo phán quyết của Bản án số 71/2018/KDTM-PT ngày 03/05, 28/5 và 29/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội) Tòa án là : 169.437.7893 VNĐ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm ba bảy nghìn, bảy trăm tám ba đồng*)

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án mà người bị thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bên phải thi hành án là Công ty Q còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015 trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thi hành án xong.

### 3. Về án phí KDTM:

Bị đơn Công ty Q phải chịu 170.344.475 đồng (Một trăm bảy mươi triệu, ba trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng) án phí KDTM sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí là 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) theo Biên lai thu số 0003363 ngày 13/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy).

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội;
- Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hằng**

